

# The Current Situation, Motivations, and Influencing Factors in Faculty of Foreign Languages Students' Choice to Study Japanese Amid the Expansion of Second Foreign Language Options

Thi Thanh Thuy Nguyen 

Ho Chi Minh City University of Technology and Engineering, Vietnam

\*Corresponding author. Email: [thuyntt@hcmute.edu.vn](mailto:thuyntt@hcmute.edu.vn)

## ARTICLE INFO

Received: 23/12/2025  
Revised: 16/01/2026  
Accepted: 19/03/2026  
Online First: 29/04/2026  
Published:

## KEYWORDS

Japanese;  
Second foreign language;  
Foreign language learning motivation;  
Barriers;  
University students.

## ABSTRACT

This study aims to explore the current situation, motivations, and factors influencing the decision to choose Japanese as a Second Foreign Language among English majors at Ho Chi Minh City University of Technology and Engineering (HCM-UTE). In this study, a descriptive quantitative approach using questionnaire was filled by 158 respondents who are studying Japanese language now. The results suggest that the appeal of Japanese remains strong. Students are overwhelmingly motivated by love of Japanese culture and career goals. However, students face major barriers stemming from the language's inherent difficulty and the lack of opportunities to practice outside class hours. Teaching quality and the enthusiasm of the teaching staff are considered key factors that help students overcome difficulties and sustain a positive learning experience. The study proposes practical solutions such as improving teaching materials, implementing a visiting native-speaker instructor model, and establishing extracurricular clubs. These findings contribute to clarify the current situation, motivations, and factors influencing the decision to study Japanese within the context of Second Foreign Language diversification, while simultaneously suggesting directions for curriculum adjustments, support activities, and academic counseling for students.

## Thực trạng, động lực và các yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn học tiếng Nhật của sinh viên Khoa Ngoại Ngữ trong bối cảnh mở rộng Ngoại Ngữ 2

Nguyễn Thị Thanh Thùy 

Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

\*Tác giả liên hệ. Email: [thuyntt@hcmute.edu.vn](mailto:thuyntt@hcmute.edu.vn)

## THÔNG TIN BÀI BÁO

Ngày nhận bài: 23/12/2025  
Ngày hoàn thiện: 16/01/2026  
Ngày chấp nhận đăng: 19/03/2026  
Ngày đăng trực tuyến: 29/04/2026  
Ngày xuất bản:

## TỪ KHÓA

Tiếng Nhật;  
Ngoại Ngữ 2;  
Động lực học Ngoại Ngữ;  
Rào cản;  
Sinh viên đại học.

## TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm mục đích khám phá thực trạng, động lực và các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn tiếng Nhật làm ngoại ngữ hai (NN2) của sinh viên chuyên ngành tiếng Anh tại trường ĐH Công nghệ Kỹ thuật TP. HCM (ĐH CNKT TP.HCM). Thiết kế định lượng mô tả với phương pháp khảo sát bảng hỏi trên 158 sinh viên đang học tiếng Nhật được sử dụng. Kết quả cho thấy tiếng Nhật vẫn giữ vững sức hút mạnh mẽ. Động lực chính thúc đẩy người học là sự kết hợp giữa đam mê văn hóa và định hướng nghề. Tuy nhiên, sinh viên đối mặt với những rào cản lớn từ đặc thù ngôn ngữ khó và tình trạng thiếu môi trường thực hành ngoài giờ học. Chất lượng giảng dạy và sự nhiệt tình của đội ngũ giảng viên được đánh giá là yếu tố then chốt giúp sinh viên vượt qua khó khăn và duy trì trải nghiệm học tập tích cực. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp thực tiễn như cải tiến giáo trình, triển khai mô hình thỉnh giảng giáo viên bản ngữ và thành lập các câu lạc bộ ngoại khóa. Những phát hiện trên góp phần làm sáng tỏ bức tranh thực trạng, động lực cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn học tiếng Nhật trong bối cảnh đa dạng NN2, đồng thời gợi ý một số hướng điều chỉnh chương trình, hoạt động hỗ trợ và tư vấn học tập cho sinh viên.

Doi: <https://doi.org/10.54644/jte.2026.2057>

Copyright © JTE. This is an open access article distributed under the terms and conditions of the [Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International License](https://creativecommons.org/licenses/by-nc/4.0/) which permits unrestricted use, distribution, and reproduction in any medium for non-commercial purpose, provided the original work is properly cited.

## 1. Mở đầu

Thế kỷ XXI với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ và xu hướng tăng cường hợp tác quốc tế, đòi hỏi giáo dục phải đổi mới để tạo ra đội ngũ nhân lực chất lượng cao [1], có khả năng đối phó với thách thức và có năng lực giao tiếp tổng hợp trong môi trường đa văn hóa [1]. Vì thế, năng lực ngoại ngữ trở thành một trong những yêu cầu quan trọng đối với nguồn nhân lực chất lượng cao. Bên cạnh tiếng Anh – ngoại ngữ phổ biến nhất trong hệ thống giáo dục Việt Nam – ngày càng nhiều trường đại học chú trọng đa dạng hoá các lựa chọn NN2 nhằm đáp ứng nhu cầu học tập và định hướng nghề nghiệp đa dạng của sinh viên. Trong xu thế đó, tiếng Nhật nổi lên như một ngoại ngữ được quan tâm do mối quan hệ hợp tác kinh tế, khoa học – công nghệ và giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản ngày càng sâu rộng, cùng với sức hút mạnh mẽ của văn hóa đại chúng Nhật Bản đối với giới trẻ. Trên thế giới, số lượng người học tiếng Nhật đã vượt mốc 4 triệu người vào năm 2024 [2]. Tiếng Nhật được giảng dạy tại 143 quốc gia và khu vực [2]. Việt Nam là một thị trường học tiếng Nhật lớn, đứng thứ 6 trên thế giới về số lượng người học (164.495 người vào năm 2024) [2]. Mục đích học tiếng Nhật chủ yếu tại Đông Nam Á trong đó Việt Nam là tìm kiếm việc làm tại Nhật Bản (51.6%) và việc làm trong nước (44.4%) [1], [3]. Điều này cho thấy đây là một lựa chọn mang tính công cụ mạnh mẽ. Việc biết tiếng Nhật được xem là một lợi thế cạnh tranh lớn và là một lựa chọn hợp lý để đạt được mức thu nhập cao [4].

Tại Khoa Ngoại Ngữ, Trường ĐH CNKT TP.HCM, chương trình NN2 đã có sự điều chỉnh theo hướng đa dạng hóa lựa chọn. Cụ thể, trong khung chương trình học, tất cả sinh viên Khoa Ngoại Ngữ sẽ phải học 9 tín chỉ NN2, bắt đầu từ học kỳ 2 năm nhất. Giai đoạn trước năm 2022 tiếng Nhật là NN2 duy nhất nên người học không có phương án thay thế. Từ năm 2022, chương trình bổ sung thêm tiếng Trung [5], [6], qua đó hình thành bối cảnh lựa chọn NN2 dựa trên sự so sánh giữa các phương án về mức độ phù hợp, hứng thú và định hướng nghề nghiệp.

Trong nghiên cứu này, “cạnh tranh” giữa các NN2 được hiểu theo nghĩa “cạnh tranh về lựa chọn của người học”, thể hiện qua việc sinh viên có cân nhắc các NN2 khác trước khi quyết định và mức độ ưu tiên đối với tiếng Nhật khi có thêm lựa chọn thay thế. Theo đó, việc khảo sát thực trạng lựa chọn, động lực và các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định học tiếng Nhật trong bối cảnh đa lựa chọn NN2 là cần thiết để cung cấp bằng chứng cho điều chỉnh chương trình và hoạt động hỗ trợ người học.

## 2. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

### 2.1. Động lực học ngoại ngữ

Động lực được xem là một trong những yếu tố then chốt quyết định tốc độ và sự thành công trong việc tiếp nhận ngôn ngữ thứ hai. Các mô hình lý thuyết kinh điển về động lực học ngoại ngữ như mô hình của Gardner đã đưa ra khái niệm Định hướng tích hợp (Integrative Orientation) – mong muốn kết nối với cộng đồng và văn hóa của ngôn ngữ đích; và Định hướng công cụ (Instrumental Orientation) – tập trung vào các lợi ích mang tính thực tiễn như sự nghiệp, lương bổng hoặc yêu cầu tốt nghiệp [7], [8], [9]. Hệ thống bản ngã động lực L2 (L2MSS) của Dörnyei nêu ra tập trung vào Bản ngã L2 lý tưởng (Ideal L2 Self) – hình ảnh một người thành đạt sử dụng ngoại ngữ trong tương lai; và Bản ngã L2 bắt buộc (Ought-to L2 Self) – những áp lực từ nghĩa vụ hoặc mong muốn tránh các kết quả tiêu cực [8], [9], [10]. Thuyết tự quyết (SDT) của Ryan & Deci trong phân loại động lực trên một chuỗi liên tục từ nội tại đến ngoại tại, nhấn mạnh quá trình "Điều chỉnh nhận diện" (Identified Regulation) khi người học tự nhận ra giá trị cá nhân của ngôn ngữ đối với tương lai [11]. Ba nhu cầu tâm lý cơ bản là Tự chủ, Năng lực và Liên kết đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì nỗ lực bền vững [12]. Tóm lại, các nghiên cứu về động lực học ngoại ngữ của Gardner [7], Dörnyei [10], Ryan & Deci [11] đều khẳng định động lực học tập luôn gắn liền với cơ hội nghề nghiệp và các giá trị văn hóa – xã hội.

### 2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến học ngoại ngữ

Việc hình thành và duy trì động lực học tập chịu tác động đa chiều từ nhiều nhóm yếu tố phức tạp. Thứ nhất, trải nghiệm học tập ngoại ngữ : bao gồm tác động trực tiếp từ giảng viên, phương pháp giảng

day, giáo trình và không khí lớp học. Một môi trường cởi mở, giàu tính tương tác sẽ thúc đẩy sự tự tin và nỗ lực của sinh viên [8], [9]. Thứ hai, sức hấp dẫn văn hóa và cơ hội nghề nghiệp, đối với tiếng Nhật, sức hấp dẫn từ văn hóa đại chúng (Anime, Manga) và triển vọng việc làm tại các doanh nghiệp Nhật Bản là những chất xúc tác đặc thù [9]. Thứ ba, yếu tố cá nhân: Niềm tin vào khả năng bản thân, thái độ đối với ngôn ngữ và các rào cản tâm lý như sự lo lắng có thể thúc đẩy hoặc cản trở quá trình tiếp nhận ngôn ngữ [10]. Thứ tư, yếu tố xã hội và gia đình đó là sự kỳ vọng, động viên từ bố mẹ và áp lực từ cộng đồng (bạn bè) đóng vai trò là nguồn động lực ngoại tại mạnh mẽ, đặc biệt trong bối cảnh giáo dục Á Đông [13].

### **2.3. Khung lý thuyết**

Nghiên cứu này xây dựng khung lý thuyết tích hợp dựa trên các trụ cột chính để giải thích thực trạng, động lực, các yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn học tiếng Nhật của sinh viên. Dựa trên khung lý thuyết của Gardner về Định hướng tích hợp (Integrative Orientation) và Định hướng công cụ (Instrumental Orientation) để phân loại và đo lường động lực của sinh viên [7]. Sử dụng các thành phần Bản ngã L2 lý tưởng (Ideal L2 Self) và Bản ngã L2 bắt buộc (Ought-to L2 Self) trong hệ thống bản ngã động lực L2 L2 (L2MSS) của Dörnyei nêu ra trong [10] để đo lường định hướng mục tiêu cá nhân và tác động của môi trường học tập. Phân tích mức độ nội hóa động lực, từ việc học vì nghĩa vụ chương trình (Extrinsic) sang học vì sự phát triển cá nhân (Identified Regulation) dựa trên Thuyết tự quyết (SDT) của Ryan & Deci nêu ra trong [11]. Mô hình trải nghiệm học tập [8], [9], dùng để khảo sát vai trò của giảng viên và không khí lớp học như một biến số trung gian quan trọng nhất trong việc duy trì động lực học tiếng Nhật. Đồng thời, phân tích rào cản ngôn ngữ và môi trường, đối chiếu giữa kỳ vọng của sinh viên với những khó khăn thực tế từ đặc thù ngôn ngữ khó, cũng như thiếu hụt môi trường thực hành để xác định các yếu tố gây mất động lực.

### **2.4. Tổng quan tài liệu**

Đối với tiếng Nhật, thường được liên kết mạnh mẽ nhất với lĩnh vực ngoại khóa (thường thức media, anime, manga, du lịch) [9]. Nghiên cứu về động lực và rào cản trong học tiếng Nhật như động lực JSL (Japanese as a Second Language): Nghiên cứu JSL có xu hướng phân tích các yếu tố tích hợp và công cụ trong mối quan hệ với môi trường xã hội [10], [14]. Những nghiên cứu này cho thấy quyết định lựa chọn và duy trì học một ngoại ngữ không chỉ phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài như yêu cầu chương trình hay cơ hội việc làm, mà còn chịu tác động mạnh mẽ từ sự hứng thú cá nhân, cảm nhận về bản thân trong tương lai, cũng như môi trường học tập cụ thể.

Tại Việt Nam động lực học tập của sinh viên tại các trường đại học là sự kết hợp giữa khát vọng phát triển nghề nghiệp cá nhân và sự tương tác tích cực với môi trường giáo dục và xã hội. Trong đó, việc cá nhân hóa mục tiêu học tập và sự đồng hành của gia đình, nhà trường là những "động cơ" quan trọng nhất để sinh viên đạt được thành công học thuật [13], [15]. Các nghiên cứu tập trung vào việc áp dụng các mô hình quốc tế, chủ yếu là của Gardner và Dörnyei nêu ra lần lượt trong [7], [10]. Nghiên cứu chủ yếu về "Động lực học ngoại ngữ" nói chung và "Nhu cầu tăng cường động cơ" cho thấy cần tăng cường động cơ học tập ngoại ngữ chuyên ngành cho sinh viên các trường đại học do thiếu đồng nhất giữa yêu cầu chuẩn đầu ra cao và khối lượng giảng dạy chính khóa bị hạn chế [16]. Một yếu tố nổi bật trong các nghiên cứu tại Việt Nam là sinh viên nỗ lực học ngoại ngữ (cả ngoại ngữ thứ nhất và thứ hai) chủ yếu là vì sự kỳ vọng của bố mẹ [17]. Ngoài ra, cũng có nghiên cứu so sánh động cơ học ngoại ngữ thứ nhất và ngoại ngữ thứ hai. Về mặt tổng thể, sinh viên có động cơ học Ngoại Ngữ thứ nhất cao hơn so với ngoại ngữ thứ hai [17].

Bên cạnh đó cũng có nghiên cứu đã đề cập đến động lực học tiếng Nhật của sinh viên đại học [18], song phần lớn tập trung vào bối cảnh tiếng Nhật như ngoại ngữ chính hoặc trong các ngành liên quan trực tiếp đến Nhật Bản. Trong khi đó, tiếng Nhật với tư cách là NN2, được lựa chọn bên cạnh ngoại ngữ chính (tiếng Anh), vẫn chưa được nghiên cứu, đặc biệt trong bối cảnh các trường đại học mở rộng thêm lựa chọn NN2 khác. Ở Khoa Ngoại Ngữ trường ĐH CNKT TP.HCM, hiện chưa có nghiên cứu hệ thống về thực trạng học tiếng Nhật, động lực, rào cản và các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn tiếng Nhật trong bức tranh đa NN2 hiện nay.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu

Xuất phát từ khoảng trống đó, câu hỏi nghiên cứu chính đặt ra là: Thực trạng lựa chọn học tiếng Nhật của sinh viên trong bối cảnh mở rộng lựa chọn NN2 tại Khoa Ngoại Ngữ trường ĐH CNKT TP.HCM hiện nay như thế nào? Động lực và những yếu tố nào ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn cũng như ý định tiếp tục học tiếng Nhật?. Cụ thể, nghiên cứu nhằm: (1) mô tả thực trạng lựa chọn tiếng Nhật như NN2 của sinh viên; (2) xác định động lực chủ yếu thúc đẩy sinh viên quyết định chọn và duy trì việc học tiếng Nhật; (3) nhận diện các rào cản và khó khăn mà sinh viên gặp phải trong quá trình học; và (4) xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn tiếng Nhật.

#### 3.2. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành tại Khoa Ngoại Ngữ, trường ĐH CNKT TP.HCM. Đối tượng tham gia nghiên cứu là sinh viên thuộc Khoa Ngoại Ngữ trường ĐH CNKT TP.HCM đã lựa chọn tiếng Nhật là NN2, đang học học phần Tiếng Nhật 1, Tiếng Nhật 2, Tiếng Nhật 3, trong đó có 160 sinh viên năm nhất và năm hai (nữ 62%, nam 38% từ 19 đến 20 tuổi) thuộc chuyên ngành Ngôn Ngữ Anh và Sư Phạm Anh. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện được sử dụng do tính sẵn có của người tham gia tại địa điểm nghiên cứu [19], và mục đích của nghiên cứu thiên về phục vụ mục tiêu nghiên cứu hơn là tạo ra một mẫu đại diện [20].

Nghiên cứu sử dụng thiết kế khảo sát theo hướng tiếp cận định lượng. Theo [19], khảo sát được dùng để mô tả thái độ, ý kiến, hành vi hoặc đặc điểm của mẫu nghiên cứu. Nghiên cứu này nhằm báo cáo một cách có hệ thống thực trạng lựa chọn tiếng Nhật là NN2, mức độ đánh giá của sinh viên về động lực học tập, rào cản và khó khăn, môi trường hỗ trợ, đồng thời xác định các yếu tố mà sinh viên tự cảm nhận có ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn tiếng Nhật. Thiết kế này phù hợp với mục tiêu nghiên cứu theo hướng mô tả và xếp hạng mức độ quan trọng/ảnh hưởng theo cảm nhận.

#### 3.3. Công cụ nghiên cứu

Trên cơ sở khung lý thuyết tích hợp đã đề cập ở phần cơ sở lý luận, nghiên cứu sử dụng bảng câu hỏi thang đo Likert 5 mức gồm 50 mục hỏi, dựa trên bốn khía cạnh chính: Thực trạng lựa chọn tiếng Nhật là NN2; Động lực học tiếng Nhật; Rào cản/khó khăn khi học tiếng Nhật; Các yếu tố sinh viên cho rằng ảnh hưởng đến quyết định chọn tiếng Nhật. Bảng hỏi gồm hai phần chính. Phần thứ nhất gồm các câu hỏi về thông tin nhân khẩu học như giới tính và năm học; phần thứ hai gồm: 9 mục đầu (phần B) khảo sát “Thực trạng lựa chọn tiếng Nhật là NN2”; 14 mục tiếp theo (phần C) khảo sát “Động lực học tiếng Nhật” (động lực nội tại, động lực công cụ, động lực do yêu cầu chương trình, động lực tích hợp); 8 mục tiếp (phần D) khảo sát về “Rào cản và khó khăn khi học tiếng Nhật”. 9 mục tiếp (phần E và F) khảo sát về “Nhận thức về môi trường học tập và ý định tiếp tục học”; hai câu hỏi mở về động lực và khó khăn khi học tiếng Nhật. Với mỗi mục hỏi, có năm mức lựa chọn: 1 = Hoàn toàn không đồng ý, 2 = Không đồng ý, 3 = Phân vân/khó nói, 4 = Đồng ý, 5 = Hoàn toàn đồng ý. Riêng phần G khảo sát “Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn tiếng Nhật” có năm mức lựa chọn: 1 = Gần như không ảnh hưởng, 2 = Ít ảnh hưởng, 3 = Ảnh hưởng vừa phải, 4 = Ảnh hưởng nhiều, 5 = Ảnh hưởng rất nhiều.

#### 3.4. Thu thập và phân tích dữ liệu

Dữ liệu được thu thập thông qua bảng hỏi trực tuyến bằng Google Form. Sinh viên được giải thích rõ ý nghĩa của bảng hỏi và mục đích nghiên cứu. 160 sinh viên tham gia trả lời trong đó 158 sinh viên hoàn thành đầy đủ bảng hỏi. Phần mềm Excel được dùng để mã hóa câu trả lời và các số liệu mô tả gồm tần suất, giá trị trung bình Mean (M) và độ lệch chuẩn Standard Deviation (SD) được tính cho tất cả biến bằng phần mềm SPSS 20.0.

### 4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

#### 4.1. Kết quả nghiên cứu

Trong tổng số 158 sinh viên tham gia khảo sát, nữ chiếm 62%, nam chiếm 38%. Về năm học, sinh viên năm 2 chiếm tỉ lệ cao nhất (96,2,5%), và còn lại là các năm khác. Xét về thời gian học tiếng Nhật, phần lớn sinh viên đã học tiếng Nhật dưới 1 năm (69,6%), từ 1-2 năm (24,1%), còn lại là trên 2 năm.

Các đặc điểm này cho thấy mẫu nghiên cứu phản ánh đúng khung chương trình của Khoa, NN2 sẽ được học trong năm 2. Phần lớn các bạn chưa học tiếng Nhật trước khi học tiếng Nhật như NN2 tại Khoa, nhưng có xu hướng nghiêng về nhóm nữ – điều này phù hợp với bối cảnh tuyển sinh phổ biến của các ngành ngoại ngữ.

#### 4.1.1. Thực trạng lựa chọn tiếng Nhật như NN2 của sinh viên

**Bảng 1. Sự kiên định và sức hút bền vững của tiếng Nhật.**

Câu hỏi khảo sát	Hoàn toàn không đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Phân vân/ khó nói (%)	Đồng ý (%)	Hoàn toàn đồng ý (%)	Mean	SD
Nếu được chọn lại NN2, tôi vẫn chọn tiếng Nhật.	2,5	2,5	19,0	22,8	53,2	4,22	1,005
Bị thu hút bởi văn hoá Nhật Bản nhiều hơn so với các lựa chọn NN2 khác.	2,5	2,5	22,8	31,6	40,5	4,05	0,983
Khi chọn NN2, tôi có lựa chọn khác nhau.	6,3	5,1	13,9	43,0	31,6	3,89	1,106
Dự định tiếp tục học tiếng Nhật sau khi hoàn thành các học phần bắt buộc.	3,8	1,3	32,9	26,6	35,4	3,89	1,034
Nhật có lợi thế về cơ hội nghề nghiệp so với các NN2 khác.	0	1,3	32,9	44,3	21,5	3,86	0,761
Tôi quyết định chọn tiếng Nhật là NN2 ngay từ đầu.	5,1	8,9	30,4	17,7	38,0	3,75	1,199
Trước khi chọn tiếng Nhật, tôi đã cân nhắc ít nhất một NN2 khác.	17,7	11,4	15,2	27,8	27,8	3,37	1,447

Kết quả Bảng 1 cho thấy tiếng Nhật có sức hút và độ bền vững cao đối với sinh viên Khoa Ngoại Ngữ. Thứ nhất là sự kiên định trong lựa chọn. Đối với câu “Nếu được chọn lại NN2, tôi vẫn chọn tiếng Nhật.” có tới 53,2% sinh viên hoàn toàn đồng ý vẫn chọn tiếng Nhật với điểm trung bình cao nhất (M=4,22). Mức độ chắc chắn khi chọn ngôn ngữ này cũng khá cao khi 38% sinh viên khẳng định đã quyết định chọn ngay từ đầu (M= 3,75). Thứ hai là về ưu thế so với các ngoại ngữ khác, sinh viên nhận thấy tiếng Nhật có sức hút đặc thù, đến 40,5% hoàn toàn đồng ý rằng họ bị thu hút bởi văn hóa Nhật Bản nhiều hơn các lựa chọn khác, điểm trung bình khá cao (M=4.05). Đồng thời, họ cũng nhận thức rõ về lợi thế nghề nghiệp (M=3.86) so với các ngoại ngữ 2 còn lại.

Như vậy, có thể nhận định rằng tiếng Nhật vẫn giữ được sức hút đáng kể trong bối cảnh sinh viên có nhiều lựa chọn NN2 khác.

#### 4.1.2. Động lực chủ yếu thúc đẩy sinh viên quyết định chọn và duy trì việc học

**Bảng 2. Ưu thế của động lực nội tại (văn hóa) và động lực công cụ (nghề nghiệp).**

Câu hỏi khảo sát	Hoàn toàn không đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Phân vân/ khó nói (%)	Đồng ý (%)	Hoàn toàn đồng ý (%)	Mean	SD
<b>Động lực nội tại (hứng thú – yêu thích)</b>							
Việc học tiếng Nhật giúp tôi hiểu thêm về văn hoá Nhật Bản.	1,3	0	5,1	49,4	44,3	4,35	0,696

Tôi cảm thấy có thành tựu khi tiên bộ trong tiếng Nhật.	1,3	0	22,8	46,8	29,1	4,03	0,798
Học tiếng Nhật vì tôi thực sự hứng thú với ngôn ngữ này.	1,3	2,5	24,1	43,0	29,1	3,96	0,866
Tôi thích thử thách bản thân với tiếng Nhật (một ngoại ngữ được xem là khó).	0	5,1	34,2	35,4	25,3	3,81	0,875

**Động lực công cụ (nghề nghiệp – cơ hội)**

Tiếng Nhật giúp tôi cạnh tranh tốt hơn trên thị trường lao động.	0	2,5	27,8	39,2	30,4	3,97	0,829
Chứng chỉ tiếng Nhật là lợi thế quan trọng trong hồ sơ xin việc.	2,5	3,8	19,0	44,3	29,1	3,95	0,935
Tôi học tiếng Nhật vì nó giúp tăng cơ hội việc làm trong tương lai.	1,3	5,1	27,8	32,9	32,9	3,91	0,960
Tôi quan tâm đến cơ hội làm việc trong/doanh nghiệp liên quan đến Nhật Bản.	8,9	13,9	34,2	20,3	22,8	3,34	1,225

**Động lực do yêu cầu chương trình (bắt buộc – tín chỉ)**

Tôi học tiếng Nhật để hoàn thành số tín chỉ ngoại ngữ cần thiết.	7,6	12,7	15,2	38,0	26,6	3,63	1,217
Tôi học tiếng Nhật chủ yếu vì đây là yêu cầu của chương trình học.	7,6	13,9	26,6	30,4	21,5	3,44	1,192
Nếu không bắt buộc, tôi có thể không chọn học tiếng Nhật.	19,0	30,4	19,0	22,8	8,9	2,72	1,256

**Động lực tích hợp (gắn kết – trải nghiệm)**

Tôi muốn hiểu phim/truyện/nhạc Nhật mà không cần phụ đề/dịch.	3,8	2,5	11,4	31,6	50,6	4,23	1,009
Tôi muốn có thể giao tiếp với người Nhật trong đời sống thực.	7,6	1,3	19,0	31,6	40,5	3,96	1,156
Tôi muốn có cơ hội du học/trao đổi/làm việc tại Nhật Bản.	8,9	17,7	29,1	20,3	24,1	3,33	1,264

Kết quả ở Bảng 2 cho thấy các thang đo động lực học tiếng Nhật đạt độ tin cậy chấp nhận được đến tốt. Về mức độ động lực, kết quả thống kê mô tả cho thấy động lực của sinh viên được phân hóa rõ rệt qua các khung lý thuyết Gardner, SDT và L2MSS.

- Động lực nội tại và tích hợp: đây là nhóm động lực mạnh nhất. Sinh viên học để hiểu thêm về văn hóa Nhật Bản (M=4.35) và có nhu cầu thưởng thức sản phẩm văn hóa (anime, manga, nhạc)

mà không cần phụ đề (M=4.23). Điều này phù hợp với lý thuyết về “Bản ngã L2 lý tưởng” [9], đã nêu trong cơ sở lý thuyết.

- Động lực công cụ: kết quả SPSS minh chứng cho nhận định về "lựa chọn mang tính công cụ mạnh mẽ" ở bối cảnh Việt Nam. Sinh viên tin rằng tiếng Nhật giúp tăng cơ hội việc làm (M=3.91) và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động (M=3.97).
- Động lực do yêu cầu chương trình: Mặc dù là học phần bắt buộc, nhưng sinh viên không chỉ học vì đối phó. Khi được hỏi "Nếu không bắt buộc, tôi có thể không chọn học", giá trị trung bình chỉ đạt 2.72 (ngiên về phía không đồng ý), cho thấy tính tự chủ trong học tập khá cao.

Tổng hợp các kết quả này cho thấy sinh viên học tiếng Nhật chủ yếu vì hứng thú cá nhân và nhận thức về lợi ích nghề nghiệp, trong khi động lực thuần túy do yêu cầu chương trình đóng vai trò thứ yếu hơn.

#### 4.1.3. Rào cản và khó khăn trong quá trình học tập

**Bảng 3.** Rào cản từ đặc thù ngôn ngữ khó và sự thiếu hụt môi trường thực hành.

Câu hỏi khảo sát	Hoàn toàn không đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Phân vân/ khó nói (%)	Đồng ý (%)	Hoàn toàn đồng ý (%)	Mean	SD
Ngữ pháp tiếng Nhật khác nhiều so với tiếng Việt và ngoại ngữ chính của tôi.	1,3	1,3	10,1	29,1	58,2	4,42	0,823
Khối lượng từ vựng cần ghi nhớ trong tiếng Nhật là quá nhiều.	1,3	2,5	21,5	32,9	41,8	4,11	0,917
Tôi ít có cơ hội sử dụng tiếng Nhật ngoài giờ học.	10,1	16,5	0	29,1	44,3	4,08	1,007
Hệ thống chữ viết (Hiragana, Katakana, Kanji) gây khó khăn lớn cho tôi	1,3	10,1	13,9	44,3	30,4	3,92	0,981
Thời lượng học trên lớp chưa đủ để tôi tiến bộ rõ rệt.	8,9	25,3	0	39,2	26,6	3,84	0,923
Các môn học khác khiến tôi khó sắp xếp thời gian cho tiếng Nhật.	5,1	16,5	19,0	32,9	26,6	3,59	1,189
Tôi thiếu tài liệu/nguồn học phù hợp với trình độ của mình.	6,3	27,8	34,2	21,5	10,1	3,01	1,077
Áp lực kiểm tra/thi cử tiếng Nhật làm tôi giảm động lực.	10,1	38,0	19,0	19,0	13,9	2,89	1,236

Từ kết quả Bảng 3 cho thấy sinh viên đối mặt với những thách thức lớn về mặt ngôn ngữ và điều kiện thực hành. Thứ nhất là đặc thù ngôn ngữ khó. Khó khăn lớn nhất nằm ở ngữ pháp (M=4.42), tiếp theo là khối lượng từ vựng (M=4.11) và hệ thống chữ viết Kanji (M=3.92). Điều này khẳng định tiếng Nhật là một "ngoại ngữ được xem là khó" như đã mô tả. Kế đến là môi trường thực hành. Một rào cản thực tế quan trọng là sinh viên ít có cơ hội sử dụng tiếng Nhật ngoài giờ học (M=4.08). Ngoài ra, áp lực từ các môn học khác cũng khiến họ khó sắp xếp thời gian (M=3.59).

Nhìn chung, kết quả chỉ ra rằng khó khăn lớn nhất của sinh viên nằm ở đặc thù ngôn ngữ của tiếng Nhật (hệ thống chữ viết, từ vựng, ngữ pháp) kết hợp với thiếu môi trường sử dụng ngôn ngữ ngoài lớp học. Các yếu tố này có thể làm giảm hiệu quả học tập và gây ra cảm giác quá tải đối với người học.

#### 4.1.4. Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định và động lực học tập

**Bảng 4.** Vai trò then chốt của chất lượng giảng dạy và môi trường học tập thân thiện.

Câu hỏi khảo sát	Hoàn toàn không đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Phân vân/ khó nói (%)	Đồng ý (%)	Hoàn toàn đồng ý (%)	Mean	SD
Giảng viên giảng dạy dễ hiểu và khuyến khích sinh viên tham gia.	1,3	0	0	21,5	77,2	4,73	0,591
Lớp học tạo môi trường thân thiện và khuyến khích giao tiếp.	1,3	1,3	1,3	22,8	73,4	4,66	0,694
Tôi nhận được hỗ trợ kịp thời từ giảng viên khi gặp khó khăn.	1,3	1,3	1,3	24,1	72,2	4,65	0,696
Cơ sở vật chất/tài liệu hỗ trợ tốt cho việc học tiếng Nhật.	2,5	3,8	13,9	35,4	44,3	4,15	0,972
Nội dung chương trình tiếng Nhật phù hợp với nhu cầu và trình độ của tôi.	1,3	2,5	16,5	54,4	25,3	4,00	0,798
Khoa/Trường có hoạt động ngoại khóa/câu lạc bộ liên quan đến tiếng Nhật.	3,8	22,8	38,0	21,5	13,9	3,19	1,060

Trước hết, Bảng 4 cho thấy vai trò then chốt của giảng viên và môi trường học tập. Theo mô hình L2MSS [9], trải nghiệm học tập bị ảnh hưởng lớn bởi người dạy. Giảng viên tại Khoa được đánh giá rất cao về phương pháp giảng dạy dễ hiểu, nhiệt tình ( $M=4,73$ ) và hỗ trợ kịp thời ( $M=4,65$ ). Lớp học cũng tạo môi trường thân thiện, khuyến khích giao tiếp ( $M=4,66$ ), qua đó góp phần thỏa mãn “nhu cầu Quan hệ (Relatedness)” trong thuyết tự quyết [11], [20]. Tiếp theo, Bảng 5 cho thấy sức hấp dẫn của văn hóa và chất lượng giảng dạy là những yếu tố ảnh hưởng mạnh đến quyết định lựa chọn tiếng Nhật. Cụ thể, sự yêu thích văn hóa–giải trí Nhật Bản là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất ( $M=4,28$ ), tiếp đến là chất lượng giảng dạy/đội ngũ giảng viên ( $M=4,27$ ). Khi được chọn một yếu tố ảnh hưởng nhất, “Sự yêu thích văn hoá–giải trí Nhật Bản (anime, manga, J-pop...)” chiếm tỉ lệ cao nhất với 41,8%, sau đó là “Mức độ phù hợp của tiếng Nhật với định hướng nghề nghiệp cá nhân” (16,5%) và “Cơ hội việc làm liên quan đến Nhật Bản” (12,7%).

**Bảng 5.** Văn hóa và chất lượng giảng dạy là những biến số quyết định lựa chọn.

Câu hỏi khảo sát	Gần như không ảnh hưởng (%)	Ít ảnh hưởng (%)	Ảnh hưởng vừa phải (%)	Ảnh hưởng nhiều (%)	Ảnh hưởng rất nhiều (%)	Mean	SD
Sự yêu thích văn hoá–giải trí Nhật Bản (anime, manga, J-pop...).	1,3	3,8	13,9	27,8	53,2	4,28	0,930

Chất lượng giảng dạy/đội ngũ giảng viên tiếng Nhật (theo cảm nhận của bạn).	1,3	0	17,7	32,9	48,1	4,27	0,840
Thời khóa biểu/phân bố tín chỉ thuận lợi.	2,5	3,8	25,3	48,1	20,3	3,80	0,894
Mức độ phù hợp của tiếng Nhật với định hướng nghề nghiệp cá nhân.	7,6	10,1	21,5	34,2	26,6	3,62	1,198
Bạn bè/nhóm bạn chọn học tiếng Nhật.	11,4	10,1	25,3	29,1	24,1	3,44	1,274
Danh tiếng/độ phổ biến của tiếng Nhật trong khoa/trường.	6,3	20,3	31,6	21,5	20,3	3,29	1,185
Mong muốn thử thách bản thân với một ngôn ngữ khó.	7,6	16,5	27,8	35,4	12,7	3,29	1,119
Cơ hội học bổng/trao đổi/hoạt động liên quan đến Nhật Bản.	11,4	20,3	27,8	16,5	24,1	3,22	1,323
Lời khuyên/tư vấn từ thầy cô, anh chị đi trước.	8,9	16,5	36,7	22,8	15,2	3,19	1,152
Cơ hội việc làm liên quan đến Nhật Bản.	10,1	17,7	31,6	25,3	15,2	3,18	1,192

#### 4.2. Bàn luận

Khi NN2 là lựa chọn duy nhất, động lực học có thể chịu ảnh hưởng mạnh bởi yếu tố “mặc định theo chương trình”. Khi có thêm lựa chọn, động lực và yếu tố ảnh hưởng ở nhóm sinh viên được khảo sát phản ánh rõ hơn quá trình ra quyết định (cân nhắc lựa chọn, so sánh lợi ích và mức độ phù hợp), thay vì chỉ phản ánh nghĩa vụ chương trình.

Khảo sát cho thấy sự yêu thích văn hóa Nhật Bản ( $M=4.35$ ) và nhu cầu xem phim/truyện không cần phụ đề ( $M=4.23$ ) là những động lực nội tại mạnh mẽ nhất (Bảng 5). Điều này hoàn toàn tương đồng với báo cáo của Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (JF), nơi xác định sự hứng thú với văn hóa đại chúng là mục đích hàng đầu của người học tiếng Nhật trên toàn cầu và tại Đông Nam Á [3]. Về định hướng công cụ (Nghề nghiệp), sinh viên tin rằng tiếng Nhật giúp tăng cơ hội việc làm và khả năng cạnh tranh ( $M=3.97$ ). Đây cũng là kết luận chung của nhiều nghiên cứu tại Việt Nam, các báo cáo về thị trường lao động, nơi tiếng Nhật được coi là lợi thế cạnh tranh lớn để đạt mức thu nhập cao [4], [13]. Ngoài ra, rào cản về đặc thù ngôn ngữ cũng chính là điểm chung của sinh viên học tiếng Nhật. Khảo sát chỉ ra ngữ pháp ( $M=4.42$ ) và Kanji ( $M=3.92$ ) là khó khăn lớn nhất. Điều này trùng khớp với các lý thuyết về thụ tiến ngôn ngữ thứ hai, khẳng định tiếng Nhật là một "ngoại ngữ khó" đối với người học có ngôn ngữ mẹ đẻ thuộc hệ chữ Latinh [18].

Bên cạnh những điểm tương đồng khảo sát đã cho thấy một điểm khác biệt khá rõ đó là trong khi các nghiên cứu chung tại Việt Nam thường nhấn mạnh sinh viên nỗ lực học ngoại ngữ (cả NN1 và NN2) chủ yếu vì sự kỳ vọng của bố mẹ [17], thì khảo sát ghi nhận mặc dù yếu tố gia đình vẫn có ảnh hưởng ( $M=3.93$ ), nhưng điểm số cho đam mê văn hóa và tự hào cá nhân lại cao hơn hẳn. Điều này cho thấy trong bối cảnh học NN2, sinh viên có tính tự chủ cao hơn và học vì giá trị tự thân thay vì chỉ để đối phó.

Khác với các nghiên cứu tập trung vào sinh viên chuyên ngành tiếng Nhật (ngành Nhật Bản học) [18], sinh viên Khoa Ngoại Ngữ coi tiếng Nhật là một chiến lược song ngữ hỗ trợ cho chuyên ngành tiếng Anh. Họ chủ động lựa chọn giữa tiếng Nhật dựa trên lộ trình nghề nghiệp cá nhân trong bối cảnh nhà trường đa dạng hóa sự lựa chọn (Bảng 3).

Một phát hiện quan trọng từ khảo sát là điểm số dành cho giảng viên và môi trường lớp học đạt mức rất cao ( $M=4.73$  và  $M=4.66$ ) (Bảng 4). Theo khung lý thuyết L2MSS của Dörnyei, trải nghiệm học tập tích cực có thể bù đắp cho những rào cản từ độ khó của ngôn ngữ [9]. Sự nhiệt tình của giảng viên đóng vai trò là biến số quyết định giúp sinh viên duy trì sự kiên định (53,2% vẫn chọn lại tiếng Nhật) dù họ cảm thấy ngữ pháp và Kanji cực kỳ khó khăn.

Dù tiếng Nhật là học phần bắt buộc trong chương trình, nhưng sinh viên không thể hiện thái độ học đối phó (điểm trung bình cho ý định không học nếu không bắt buộc chỉ là 2.72). Theo Thuyết tự quyết (SDT), đây là minh chứng cho quá trình "Điều chỉnh nhận diện" (Identified Regulation) [12]. Sinh viên đã tự mình nhận ra giá trị của tiếng Nhật đối với tương lai, từ đó biến áp lực từ chương trình học thành động lực tự nguyện để phát triển bản thân.

Sinh viên đánh giá rất cao chất lượng dạy trên lớp nhưng lại cảm thấy thiếu hụt trầm trọng môi trường sử dụng tiếng Nhật ngoài giờ học ( $M=4.08$ ) và các hoạt động ngoại khóa ( $M=3.19$ ) (Bảng 3 và 4). Điều này cho thấy một nghịch lý: nhà trường đang làm rất tốt việc truyền cảm hứng (qua giảng viên) nhưng chưa tạo đủ môi trường để sinh viên thực hành. Đây là điểm mấu chốt mà khoa/trường cần cải thiện thông qua các mô hình câu lạc bộ hoặc lồng ghép công nghệ (như mạng xã hội, phim ảnh) để duy trì động lực bền vững.

## 5. Kết luận

Kết quả khảo sát cũng đã mở ra những định hướng cho những nghiên cứu tiếp nối dựa trên các khoảng trống và kết quả thu được. Các nghiên cứu tương lai có thể tập trung vào nghiên cứu theo dõi sự biến đổi động lực của cùng một nhóm sinh viên từ khi bắt đầu học phần Tiếng Nhật 1 đến khi kết thúc Tiếng Nhật 3 để xác định thời điểm động lực có xu hướng suy giảm mạnh nhất. Nghiên cứu so sánh thực trạng và động lực giữa hai nhóm đối tượng học tiếng Nhật ở Trường ĐH CNKT TP.HCM (đối tượng sinh viên Khoa Ngoại Ngữ và sinh viên các Khoa khối kỹ thuật).

Nhằm giải quyết các rào cản ngôn ngữ và tận dụng thế mạnh từ đội ngũ giảng viên, cần có các định hướng phát triển chương trình và phương pháp giảng dạy sau: (1) cải tiến nội dung giáo trình bằng cách xem xét việc điều chỉnh giáo trình phù hợp hơn với trình độ sơ cấp (như bổ sung tài liệu tham khảo *Minna no Nihongo*) để sinh viên dễ dàng nắm bắt kiến thức nền. Cần thiết kế lại các bài học về Ngữ pháp và Kanji theo hướng giảm tải hoặc trực quan hóa để giảm bớt áp lực; (2) đa dạng hóa hình thức giảng dạy: tận dụng sự đánh giá cao về giảng viên để triển khai các mô hình học tập mới như hình thức giảng viên bản ngữ cho các tiết hội thoại (Kaiwa) và sử dụng giảng viên Việt Nam cho phần giải thích ngữ pháp chuyên sâu; (3) tăng cường thời lượng thực hành bằng cách bổ sung các tiết luyện tập thực tế hoặc các lớp học hỗ trợ trình độ cơ bản ngoài giờ để khắc phục tình trạng "thời lượng trên lớp chưa đủ".

Bên cạnh đó cần bổ sung giải pháp ở cấp chương trình, tập trung vào khâu tư vấn – định hướng lựa chọn NN2 trước thời điểm đăng ký (thông tin đầu ra, khối lượng học, định hướng nghề nghiệp); minh bạch lộ trình và chuẩn hóa thông tin; tăng trải nghiệm trước khi chọn và hỗ trợ sau khi chọn.

Kết quả nghiên cứu có thể được ứng dụng ngay thông qua các hoạt động hỗ trợ sinh viên như: xây dựng môi trường ngoại khóa (thỏa mãn nhu cầu Quan hệ) [12]: thành lập Câu lạc bộ Tiếng Nhật hoặc các buổi giao lưu văn hóa thường xuyên, vì đây là mảng sinh viên đang cảm thấy thiếu; tổ chức các cuộc thi online, hoạt động diễn kịch, lồng tiếng phim và đăng tải lên mạng xã hội để tạo sự lan tỏa và hứng thú; xây dựng "Góc Nhật Bản" với poster, manga và tài liệu để tạo không gian thực hành ngôn ngữ tự nhiên. Ngoài ra, đề xuất cổ động lực công cụ cần đề xuất suất học bổng hoặc phần thưởng cho sinh viên có chứng chỉ JLPT hoặc có quá trình học tập xuất sắc. Ứng dụng công nghệ bằng cách cung cấp tài khoản học tập để hỗ trợ sinh viên ghi nhớ Kanji và từ vựng. Đồng thời không thể thiếu kết nối nghề nghiệp như tổ chức các buổi hội thảo làm rõ vai trò của tiếng Nhật như một Ngoại ngữ hỗ trợ chuyên môn cho ngành Ngôn ngữ Anh và Sư phạm Anh, giúp sinh viên thấy rõ lợi ích kinh tế; liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp Nhật Bản để tạo đầu ra và cơ hội thực tập cho sinh viên. Việc ứng dụng kết quả khảo sát cần tập trung vào việc giảm rào cản học thuật (ngữ pháp, chữ viết) đồng thời gia tăng trải nghiệm thực tế (câu lạc bộ, giao lưu văn hóa) để duy trì sức hút mạnh mẽ của tiếng Nhật so với các ngoại ngữ khác trong môi trường đa ngôn ngữ hiện nay.

Tóm lại, việc làm rõ những vấn đề trên không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận, góp phần bổ sung dữ liệu cho nghiên cứu về động lực học Ngoại ngữ trong bối cảnh đa dạng NN2, mà còn mang ý nghĩa thực

tiền đối với công tác quản lý và giảng dạy tại Khoa Ngoại Ngữ. Kết quả nghiên cứu có thể là cơ sở để nhà trường và Khoa xem xét điều chỉnh chương trình, tăng cường các hoạt động hỗ trợ, cũng như xây dựng chiến lược phát triển phù hợp nhằm duy trì và nâng cao sức hấp dẫn của tiếng Nhật trong việc lựa chọn NN2.

### Xung đột lợi ích

Tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích trong bài báo này.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] L. D. C. Cao, "Teaching and learning Japanese in the age of globalization," (in Vietnamese), *Ho Chi Minh City Univ. Educ. J. Sci.*, vol. 14, no. 4, p. 58, Sep. 2019, doi: 10.54607/hcmue.js.14.4.195.
- [2] "Fiscal year 2024 survey of Japanese-language education institutions overseas – results overview," [Online]. Available: [https://www.jpff.go.jp/f/project/japanese/survey/result/information/dl/result\\_overview.pdf](https://www.jpff.go.jp/f/project/japanese/survey/result/information/dl/result_overview.pdf)
- [3] "The state of Japanese-language education in Southeast Asia," (in Japanese), [Online]. Available: [https://www.jpff.go.jp/f/project/japanese/survey/result/dl/survey2021/s\\_east\\_asia.pdf](https://www.jpff.go.jp/f/project/japanese/survey/result/dl/survey2021/s_east_asia.pdf)
- [4] D. T. L. Thao and T. T. T. Nhi, "Current situation of Japanese language learning of Japanese major students at Dong Nai Technology University and some suggested solutions," (in Vietnamese), *Dong Nai Univ. Technol. J. Sci. Technol.*, no. 2, pp. 108–117, 2025.
- [5] "TESOL program (HCMUTE)," (in Vietnamese), [Online]. Available: [https://hcmute.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/HomePage/C%3%B4ng%20khai%202023/Ch%C6%B0%20C6%A1ng%20tr%C3%ACnh%20C4%91%C3%A0o%20t%E1%BA%A1o/Ngo%E1%BA%A1i%20ng%E1%BB%AF/31\\_NganhSuPhamTiengAnh.pdf](https://hcmute.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/HomePage/C%3%B4ng%20khai%202023/Ch%C6%B0%20C6%A1ng%20tr%C3%ACnh%20C4%91%C3%A0o%20t%E1%BA%A1o/Ngo%E1%BA%A1i%20ng%E1%BB%AF/31_NganhSuPhamTiengAnh.pdf)
- [6] "English linguistics program (HCMUTE)," (in Vietnamese), [Online]. Available: [https://hcmute.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/HomePage/C%3%B4ng%20khai%202023/Ch%C6%B0%20C6%A1ng%20tr%C3%ACnh%20C4%91%C3%A0o%20t%E1%BA%A1o/Ngo%E1%BA%A1i%20ng%E1%BB%AF/32\\_NganhNgonNguAnh\\_TiengAnhThuongMai.pdf](https://hcmute.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/HomePage/C%3%B4ng%20khai%202023/Ch%C6%B0%20C6%A1ng%20tr%C3%ACnh%20C4%91%C3%A0o%20t%E1%BA%A1o/Ngo%E1%BA%A1i%20ng%E1%BB%AF/32_NganhNgonNguAnh_TiengAnhThuongMai.pdf)
- [7] R. C. Gardner, *Social Psychology and Second Language Learning: The Role of Attitudes and Motivation*. London, U.K.: Edward Arnold, 1985.
- [8] D. N. Fatima, R. I. Email, and A. Aamer, "Motivation towards second language (L2) learning: A study of L2 motivation approaches and theories for L2 learning process," vol. 9, no. 2, 2024.
- [9] T. Nakamura, "Motivations for learning Japanese and additional languages: A study of L2 self-image across multiple languages," *New Voices Jpn. Stud.*, vol. 7, pp. 39–58, Jun. 2015, doi: 10.21159/nvjs.07.03.
- [10] Z. Dörnyei, "Motivation in second and foreign language learning," *Lang. Teach.*, vol. 31, no. 3, pp. 117–135, Jul. 1998, doi: 10.1017/S026144480001315X.
- [11] R. M. Ryan and E. L. Deci, "Self-determination theory and the facilitation of intrinsic motivation, social development, and well-being," *Am. Psychol.*, vol. 55, no. 1, pp. 68–78, Jan. 2000, doi: 10.1037/0003-066X.55.1.68.
- [12] T. Agawa, "A new questionnaire to assess Japanese EFL learners' motivation: Development and validation," no. 27, pp. 1–16.
- [13] M. T. T. Le and T. H. Nguyen, "Motivation of EFL Vietnamese students in economics-related majors," *Vietnam J. Educ.*, pp. 263–275, Sep. 2023, doi: 10.52296/vje.2023.329.
- [14] T. Moriya, "Research trends in motivation in second language education – focusing on motivation research in Japanese as a second language," (in Japanese), *Japanese Lang. Educ.*, pp. 315–329, 2002.
- [15] N. T. Q. Tho and V. V. Tien, "Research on learning motivation of students at the University of Da Nang – University of Foreign Language Studies," (in Vietnamese), *Univ. Da Nang J. Sci. Technol.*, vol. 23, no. 5B, 2025, doi: 10.31130/ud-jst.2025.23(5B).106NN.
- [16] L. V. Dung, "Strengthening motivation for learning specialized foreign languages among university and college students," *J. Lang. Life*, vol. 194, no. 12, pp. 6–10, 2011.
- [17] L. H. Vu, "A comparison of Vietnamese students' first foreign language learning motivation and second foreign language learning motivation: A case of a university in Ho Chi Minh City," *J. Sci. Ha Noi Open Univ.*, no. 92, p. 47, 2022.
- [18] T. H. Hua, "Research on the needs and motivation to learn Japanese of Oriental Studies students at Dong Nai University of Technology," (in Vietnamese), *J. Educ. Equip.*, vol. 2, no. 303, pp. 153–158, Dec. 2023.
- [19] J. W. Creswell, *Educational Research: Planning, Conducting, and Evaluating Quantitative and Qualitative Research*, 4th Indian ed. Delhi, India: PHI Learning, 2013.
- [20] W. Neuman, *Social Research Methods: Qualitative and Quantitative Approaches*, vol. 30, 2000. doi: 10.2307/3211488.

**Thi Thanh Thuy Nguyen** has been working for Faculty of Foreign Languages, Ho Chi Minh City University of Technology and Engineering (formerly Ho Chi Minh City University of Technology and Education) as a full-time lecturer for over ten years. She obtained her Master degree in Asian Studies in 2015 from the University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Ho Chi Minh City. She also obtained a certificate in Japanese teaching methods and Japanese culture. Currently, she is responsible for teaching Japanese language courses, especially reading and listening-speaking skills. Besides, she also has experience in teaching Japanese language proficiency test preparation for engineers who will work in Japan. Her research interests include Japanese teaching methodology; Japanese Education; Japanese Culture; interaction between culture and language.

Email: [thuyntt@hcmute.edu.vn](mailto:thuyntt@hcmute.edu.vn). ORCID:  <https://orcid.org/0009-0004-4199-351X>. Phone: 0909691086